

## **Phụ lục I**

# **MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của  
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**UBND THÀNH PHỐ THỦY NGUYÊN  
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN DƯƠNG**

---

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Năm: 2025**

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Trường Tiểu học Tân Dương thuộc TDP 2 - Phường Dương Quan - Thành phố Thủy Nguyên - Thành Phố Hải Phòng.

2. Trường có diện tích 5565 m<sup>2</sup> nằm ở trung tâm hành chính của Phường Dương Quan - Thành phố Thủy Nguyên - Thành Phố Hải Phòng.

3. Trường Tiểu học Tân Dương thuộc loại hình công lập. Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND thành phố Thủy Nguyên.

4. Trong nhiều năm học qua, tập thể nhà trường đoàn kết hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, phấn đấu thi đua đạt được nhiều thành tích, tạo được lòng tin trong phụ huynh học sinh. Trong 5 năm gần đây Chi bộ Đảng đạt danh Chi bộ Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ, trường đạt Tập thể lao động Tiên tiến, Tập thể lao động xuất sắc, được UBND huyện tặng Giấy khen; Công Đoàn được nhận giấy khen của LĐLĐ huyện, Liên đội xếp loại Hoàn thành Tốt nhiệm vụ.

Để tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, nhà trường đã và đang tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó công tác tự đánh giá nhằm xác định chính xác vị trí của nhà trường so với yêu cầu của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT Hải Phòng, Phòng GD&ĐT Thủy Nguyên. Căn cứ hướng dẫn công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT, trường Tiểu học Tân Dương tiến hành tự đánh giá chất lượng theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 08 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng, công nhận đạt chuẩn quốc gia với trường tiểu học; Căn cứ Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ giáo dục đào tạo Ban hành Quy định về Tiêu chuẩn đánh giá trường tiểu học. Căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở những thành

tích đã đạt được, thực trạng về đội ngũ, cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục nhà trường, căn cứ vào 5 tiêu chuẩn, 27 tiêu chí và yêu cầu của các chỉ số, trường Tiểu học Tân Dương tiến hành tự xem xét về hiện trạng và hiệu quả của các hoạt động quản lý chất lượng của nhà trường, chỉ ra điểm mạnh điểm yếu, từ đó xây dựng kế hoạch và thực hiện cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Đây là dịp để nhà trường nhìn lại những gì mình đã làm được, những gì còn tồn tại so với quy định chuẩn để từ đó có định hướng khắc phục trong thời gian ngắn nhất.

5. Trường Tiểu học Tân Dương thuộc xã Tân Dương - Huyện Thủy Nguyên -Thành Phố Hải Phòng thành lập năm 1958, được tách ra năm 1992 theo Quyết định số 482 - QĐ/UB ngày 21/8/1992 của UBND huyện Thủy Nguyên, ( Nay là Tổ dân phố 2, phường Dương Quan, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng), đến năm 2010 trường được công nhận là trường chuẩn Quốc gia giai đoạn I theo quyết định số 907 GD-ĐT ngày 08 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố Hải Phòng, năm 2014 trường được Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 142 ngày 05 tháng 5 năm 2014. Trải qua 66 năm xây dựng và trưởng thành, nhà trường luôn được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương, ngành giáo dục đào tạo và sự ủng hộ nhiệt tình của các tổ chức cá nhân, các bậc phụ huynh tâm huyết hết lòng ủng hộ cho sự nghiệp giáo dục. Trường có 21 phòng học, 11 phòng chức năng (phòng Thư viện, phòng Mỹ thuật, phòng Ngoại ngữ, phòng học thông minh, phòng Âm nhạc, phòng Tin học, phòng truyền thống Đội - Y tế, phòng truyền thống nhà trường, phòng hội trường, phòng Thiết bị, phòng Giáo viên); 02 phòng hiệu bộ với 04 dãy nhà 2 tầng. Cơ sở vật chất cơ bản đảm bảo đáp ứng cho công tác giảng dạy, học tập và sinh hoạt của học sinh.

Đội ngũ cán bộ giáo viên nhà trường từ chỗ còn thiếu về số lượng, chưa đồng bộ về cơ cấu đến nay đã đáp ứng đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng giảng dạy các môn học theo yêu cầu; 100% cán bộ giáo viên đạt trình độ đào tạo chuẩn và trên chuẩn. Trong đó, trình độ trên đại học là 17.1%; 65.7% CBGV, NV là Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam. 100% CB-GV-NV có chứng chỉ A, B tin học và ngoại ngữ. Tỷ lệ giáo viên đạt 1.52% GV/lớp, nhà trường có đủ giáo viên chuyên dạy các môn: Âm nhạc, Mỹ Thuật, Tiếng Anh. Chất lượng đội ngũ giáo viên của nhà trường đã được khẳng định qua từng năm học, số giáo viên đạt giáo viên giỏi (GVG) cấp huyện: 5 ; 2 giáo viên đạt GVG cấp thành phố.

Chất lượng giáo dục đại trà, chất lượng giáo dục toàn diện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu các bộ môn là các hoạt động trọng tâm được nhà trường chú trọng chỉ đạo. Hàng năm, tỉ lệ HS được khen thưởng từ 80% - 90,5%; cháu ngoan Bác Hồ: 90,56%; trường là một trong số các trường có số lượng HS đạt giải cao trong các kỳ thi và giao lưu các cấp:

- + Cấp quốc tế: 1 giải Toán quốc tế (01 huy chương vàng).
- + Cấp quốc gia: 46 giải ( 18 huy chương và 28 giấy chứng nhận).
- +Thành phố: 36 giải
- + Quận (Huyện): 125 giải

+ Cấp trường: 324 giải giao lưu: Olympic tiếng Anh,Viết chữ đẹp,Vẽ tranh, Vioedu,TNTV,TiếngAnhIOE.

- Học sinh chuyên lớp các năm đạt 99-100%, chuyên cấp đạt 100%.

6. Hiệu trưởng nhà trường: Nguyễn Thị Kim Oanh; Số điện thoại: 0886858689. Thư điện tử: [nguyenthikimoanh1209@gmail.com](mailto:nguyenthikimoanh1209@gmail.com)

Địa chỉ: Trường Tiểu học Tân Dương - Thủy Nguyên - Hải Phòng.

7. Tổ chức bộ máy: Trường được thành lập theo Quyết định số 482 - QĐ/UB ngày 21/8/1992 của UBND huyện Thủy Nguyên.

Danh sách thành viên Hội đồng trường gồm:

**\* Chủ tịch Hội đồng:**

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng Trường Tiểu học Tân Dương

**\* Phó chủ tịch Hội đồng:**

Bà Nguyễn Thanh Tâm - Phó hiệu trưởng Trường Tiểu học Tân Dương.

**\* Thư ký:**

Bà Đào Thị Lương – Thư kí hội đồng

**\* Ủy viên:**

1. Bà Nguyễn Thị Loan - Tổ trưởng Tổ chuyên môn tổ 1 Trường TH Tân Dương;
2. Bà Nguyễn Thị Minh - Tổ trưởng Tổ chuyên môn tổ 2-3 Trường TH Tân Dương;
3. Bà Nguyễn Thị Chiến - Tổ trưởng Tổ chuyên môn tổ 4-5 Trường TH Tân Dương;
4. Bà Bùi Thị Phương Thảo - Giáo viên Tổng phụ trách Trường TH Tân Dương;
5. Bà Phạm Thị Hồng - Tổ trưởng tổ Văn phòng Trường TH Tân Dương;
6. Bà Nguyễn Thị Giang - Bí thư Đoàn thanh niên
7. Ông Nguyễn Quang Tuyền - Phó Chủ tịch UBND xã Tân Dương;
8. Ông Vũ Thế Toàn - Trưởng Ban đại diện cha mẹ học sinh trường.

- Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng: Số: 732/QĐ- UBND ngày 19/01/2024 Quyết định về việc điều động và bổ nhiệm viên chức quản lí

- Quyết định bổ nhiệm PHT: Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 04/03/2020 về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Tân Dương

8. Các văn bản khác của nhà trường:

- Hằng năm nhà trường đều xây dựng Quy chế dân chủ ở cơ sở và đều được thông qua tại Hội nghị CB VC hằng năm.

- Các báo cáo tài chính, các khoản thu chi hằng năm đều được xây dựng, báo cáo, xin ý kiến phê duyệt của các cấp có thẩm quyền và đều được thông qua tại Hội nghị CB-VC của nhà trường.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	35		6	29				1	20	14	24	9		
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	32		6	26				1	19	12	22	9		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	5			5				1	3	1	3	2		
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	3			3					3		1	2		
3	Tin học														
4	Âm nhạc	1			1				1			1			
5	Mỹ thuật	1			1						1	1			
6	Thể dục														
7	Tổng phụ trách	1			1					1					
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	2			2						2	2			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1	1			
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	1			1					1					
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1					1					
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														

5	Nhân viên thư viện													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên công nghệ thông tin													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
9	Bảo vệ													

- 100% CB-GV-NV có chứng chỉ A, B tin học và ngoại ngữ. Tỷ lệ giáo viên đạt 1,5% GV/lớp, nhà trường có đủ giáo viên chuyên dạy các môn: Âm nhạc, Mỹ Thuật, Tiếng Anh. Về chất lượng, và tỉ lệ GV trong 5 năm gần đây được đánh giá như sau:

Số liệu	Năm học 2024-2025
Tổng số GV	31
Tỷ lệ GV/lớp	1,47
Tỷ lệ GV/HS	0.04
Tổng số GVG cấp huyện	5
Tổng số GVG cấp Thành phố trở lên	2

Như vậy cơ bản đã đáp ứng đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng giảng dạy các môn học theo yêu cầu; 100% cán bộ giáo viên đạt trình độ đào tạo chuẩn và trên chuẩn. Trong đó, trình độ trên đại học là 17,1 %; 65,7% CBGV là Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam.

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT<sup>4</sup>

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>	21	1.63 m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	21	1.63 m <sup>2</sup> /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		

<b>III</b>	<b>Số điểm trường lẻ</b>		
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	4771,9	6.62 m <sup>2</sup> /học sinh
<b>V</b>	<b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	1.568 m <sup>2</sup>	3.1 m <sup>2</sup> /học sinh
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1.176 m <sup>2</sup>	1.63 m <sup>2</sup> /học sinh
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	56 m <sup>2</sup>	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m<sup>2</sup>)</i>		
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m<sup>2</sup>)</i>		
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m<sup>2</sup>)</i>	168 m <sup>2</sup>	
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m<sup>2</sup>)</i>	56 m <sup>2</sup>	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m<sup>2</sup>)</i>	56 m <sup>2</sup>	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m<sup>2</sup>)</i>		
9	<i>Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m<sup>2</sup>)</i>	37 m <sup>2</sup>	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	4 bộ	1bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 2	4 bộ	1bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 3	4 bộ	1bộ/ lớp
1.4	Khối lớp 4	4 bộ	1bộ/ lớp
1.5	Khối lớp 5	5 bộ	1bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	0	0
2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	23	2 học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	30	1 Ti vi / 1 lớp
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Camera	1 bộ	
6	.....		

	Nội dung	Số lượng(m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	

	Nội dung	Số lượng phòng	tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	5	315 m <sup>2</sup>	200	0,6 m <sup>2</sup>
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>				

<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	35 m <sup>2</sup>	2	70 m <sup>2</sup>	5	110 m <sup>2</sup>	5	100 m <sup>2</sup>
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*								

(\*Theo Thông tư số 28/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường Tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet</b>	x	
<b>XVIII</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	x	
<b>XIX</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	

- Trường có 21 phòng học, 6 phòng học bộ môn, Khối phòng học hỗ trợ học tập gồm 3 phòng; Khối phòng hành chính – quản trị: 03 phòng. Trường được xây dựng gồm Khu hiệu bộ 2 tầng, 03 dãy nhà 2 tầng. Năm học 2024-2025 trường đang xây dựng thêm 01 khu 2 tầng gồm 6 phòng học và 1 nhà đa năng để đáp ứng đầy đủ cho các tiêu chí của Trường chuẩn Quốc gia mức II. Cơ sở vật chất đảm bảo đáp ứng cho công tác giảng dạy, học tập và sinh hoạt của học sinh.

***-Danh mục sách giáo khoa được sử dụng trong năm học:***

<b>TT</b>	<b>Tên sách</b>	<b>Tên tác giả</b>	<b>Nhà xuất bản</b>	<b>Thuộc bộ sách</b>
1	Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
2	Toán 1	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
3	Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
4	Giáo dục Thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
5	Tự nhiên và Xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tĩnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
6	Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sỹ Tụng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
7	Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
8	Mĩ thuật 1	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
9	Tiếng Anh 1 (English Discovery)	Lưu Thị Kim Nhung (Chủ biên), Đỗ Thị Phi Nga.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	
10	Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

11	Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
12	Đạo Đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
13	Tự nhiên và xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
14	Giáo dục Thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
15	Âm nhạc 2	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
16	Mỹ thuật 2	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
17	Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
18	Tiếng Anh 2 (English Discovery)	Lưu Thị Kim Nhung (Chủ biên), Đỗ Thị Phi Nga.	NXB ĐH Sư phạm	
19	Tiếng Việt 3	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

20	Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
21	Đạo Đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
22	Tự nhiên và xã hội 3	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
23	Giáo dục Thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
24	Âm nhạc 3	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
25	Mỹ thuật 3	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
26	Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
27	Tiếng Anh 3 (Wonderful World)	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Tổng chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh, Trần Thị Anh Thư.	NXB Đại học Sư phạm	

28	Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
29	Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
30	Tiếng Việt 4	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
31	Tiếng Việt 4	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.		
32	Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
33	Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
34	Lịch sử và Địa lí 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
35	Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
36	Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

37	Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đông Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
38	Giáo dục Thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
39	Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
40	Mĩ thuật 4	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biễn, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
41	Tiếng Anh 4 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
42	Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
43	Toán 5	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
44	Tiếng Việt 5	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
45	Tiếng Việt 5	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hào Tâm.		
46	Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

47	Lịch sử và Địa lí 5	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
48	Tin học 5	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
49	Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
50	Giáo dục Thể chất 5	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
51	Âm nhạc 5	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
52	Mĩ thuật 5	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
53	Khoa học 5	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
54	Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tô Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
55	Tiếng Anh 5 (Global Success)	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Trường đã đạt Chuẩn Quốc gia mức I theo quyết định số 907/QĐ- UBND TP ngày 08 tháng 08 năm 2010

- Trường Đạt kiểm định chất lượng GD mức III vào năm 2014 theo Quyết định số 142 ngày 05 tháng 5 năm 2014.

- Nhà trường đang phấn đấu hoàn thiện các tiêu chí để được công nhận chuẩn mức II và Kiểm định chất lượng Giáo dục mức III.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

##### 1. Thông tin tuyển sinh:

Căn cứ vào chỉ tiêu phân bổ của UBND huyện Thủy Nguyên, Quyết định thành lập Ban tuyển sinh, Kế hoạch tuyển sinh hằng năm, Nhà trường đã xây dựng đầy đủ các kế hoạch tuyển sinh trong đó có định ra cụ thể phương thức tuyển sinh, thời gian thực hiện.

+ Năm học 2024-2025: Kế hoạch tuyển sinh số 01/KH-THTD ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Trường Tiểu học Tân Dương và báo cáo số 03/BC-THTD ngày 31/7/2024 của Trường Tiểu học Tân Dương.

Kết quả tuyển sinh đầu cấp (lớp 1): 136 em trúng tuyển, trong đó 115 em đúng tuyển, 21 em trái tuyển.

##### 2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục năm học 2024-2025:

STT	Nội dung	Tổng số	TL %	Chia ra theo khối									
				Lớp 1	TL %	Lớp 2	TL %	Lớp 3	TL %	Lớp 4	TL %	Lớp 5	TL %
I	Tổng số học sinh												
	Số học sinh 2 buổi /ngày	721	100	144	20,0	140	19,4	124	17,2	136	18,9	177	24,5
II	Số HS chia theo năng lực, phẩm chất												
1	Năng lực	721	100	144	100	140	100	124	100	136	100	177	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	651	90,3	126	87,5	133	95,0	113	91,1	116	85,3	163	92,1
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	67	9,3	15	10,4	7	5,0	11	8,9	20	14,7	14	7,9
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	3	0,4	3	2,1	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0

<b>2</b>	<b>Phẩm chất</b>	<b>721</b>	<b>100</b>	<b>144</b>	<b>100</b>	<b>140</b>	<b>100</b>	<b>124</b>	<b>100</b>	<b>136</b>	<b>100</b>	<b>177</b>	<b>100</b>
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	660	91,5	128	88,9	134	95,7	115	92,7	116	85,3	167	94,4
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	61	8,5	16	11,1	6	4,3	9	7,3	20	14,7	10	5,6
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
<b>III</b>	<b>Số học sinh chia theo điểm số</b>												
<b>1</b>	<b>Tiếng Việt</b>	<b>721</b>	<b>100</b>	<b>144</b>	<b>100</b>	<b>140</b>	<b>100</b>	<b>124</b>	<b>100</b>	<b>136</b>	<b>100</b>	<b>177</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>673</b>	93,3	129	89,6	133	95,0	117	94,4	125	91,9	<b>169</b>	<b>95,5</b>
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>46</b>	6,4	13	9,0	7	5,0	7	5,6	11	8,1	<b>8</b>	<b>4,5</b>
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>2</b>	0,3	2	1,4								
<b>2</b>	<b>Toán</b>	<b>721</b>	<b>100</b>	<b>144</b>	<b>100</b>	<b>140</b>	<b>100</b>	<b>124</b>	<b>100</b>	<b>136</b>	<b>100</b>	<b>177</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>680</b>	94,3	134	93,1	136	97,1	116	93,5	124	91,2	<b>170</b>	<b>96,1</b>
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>39</b>	5,4	8	5,5	4	2,9	8	6,5	12	8,8	<b>7</b>	<b>3,9</b>
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>2</b>	0,3	2	1,4								
<b>3</b>	<b>Khoa học</b>	<b>313</b>	<b>100</b>							<b>136</b>	<b>100</b>	<b>177</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>295</b>	94,2							122	89,7	<b>173</b>	<b>97,7</b>
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>18</b>	5,8							14	10,3	<b>4</b>	<b>2,3</b>
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>0</b>								0	0,0	<b>0</b>	<b>0,0</b>
<b>4</b>	<b>Lịch sử và Địa lí</b>	<b>313</b>	<b>100</b>							<b>136</b>	<b>100</b>	<b>177</b>	<b>100</b>

a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>285</b>	91,0							120	88,2	<b>165</b>	<b>93,2</b>
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>28</b>	9,0							16	11,8	<b>12</b>	<b>6,8</b>
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>0</b>								0	0,0	0	0,0
<b>5</b>	<b>Tiếng Anh</b>	<b>721</b>	<b>100</b>	<b>144</b>	<b>100</b>	<b>140</b>	<b>100</b>	<b>124</b>	<b>100</b>	<b>136</b>	<b>100</b>	<b>177</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>668</b>	92,6	127	88,2	134	95,7	115	92,7	125	91,9	167	94,4
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>53</b>	7,4	17	11,8	6	4,3	9	7,3	11	8,1	10	5,6
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>0</b>											
<b>6</b>	<b>Tin học</b>	<b>437</b>	<b>100</b>					<b>124</b>	<b>100</b>	<b>136</b>	<b>100</b>	<b>177</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>409</b>	93,6					118	95,1	124	91,2	167	94,4
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>28</b>	6,4					6	4,9	12	8,8	10	5,6
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>0</b>	0,0										
<b>7</b>	<b>Đạo đức</b>	<b>721</b>	<b>100</b>	<b>144</b>	<b>100</b>	<b>140</b>	<b>100</b>	<b>124</b>	<b>100</b>	<b>136</b>	<b>100</b>	<b>177</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>692</b>	96,0	135	93,7	134	95,7	122	98,4	131	96,3	170	96,1
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>29</b>	4,0	9	6,3	6	4,3	2	1,6	5	3,7	7	3,9
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>0</b>											
<b>8</b>	<b>Tự nhiên và Xã hội</b>	<b>408</b>	<b>100</b>	<b>144</b>	<b>100</b>	<b>140</b>	<b>100</b>	<b>124</b>	<b>100</b>				
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	<b>387</b>	94,9	135	93,7	133	95,0	119	96,0				

b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	21	5,1	9	6,3	7	5,0	5	4,0				
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0											
<b>9</b>	<b>Âm nhạc</b>	<b>721</b>	<b>100</b>	<b>144</b>	<b>100</b>	<b>140</b>	<b>100</b>	<b>124</b>	<b>100</b>	<b>136</b>	<b>100</b>	<b>177</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	690	95,8	138	95,8	134	95,7	121	97,6	127	93,4	170	96,1
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	31	4,2	6	4,2	6	4,3	3	2,4	9	6,6	7	3,9
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0											
<b>10</b>	<b>Mĩ thuật</b>	<b>721</b>	<b>100</b>	<b>144</b>	<b>100</b>	<b>140</b>	<b>100</b>	<b>124</b>	<b>100</b>	<b>136</b>	<b>100</b>	<b>177</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	692	96,0	138	95,8	134	95,7	118	95,1	131	96,3	171	96,6
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	29	4,0	6	4,2	6	4,3	6	4,9	5	3,7	6	3,4
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0											
<b>11</b>	<b>Công nghệ</b>	<b>437</b>	<b>100</b>					<b>124</b>	<b>100</b>	<b>136</b>	<b>100</b>	<b>177</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	410	93,8					116	93,5	123	90,4	171	96,6
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	27	6,2					8	6,5	13	9,6	6	3,4
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0											
<b>12</b>	<b>HĐTN</b>	<b>721</b>	<b>100</b>	<b>144</b>	<b>100</b>	<b>140</b>	<b>100</b>	<b>124</b>	<b>100</b>	<b>136</b>	<b>100</b>	<b>177</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	676	93,8	130	90,3	133	95,0	118	95,1	126	92,7	169	95,5
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	45	6,2	14	9,7	7	5,0	6	4,9	10	7,3	8	4,5
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0											
<b>13</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>	<b>721</b>	<b>100</b>	<b>144</b>	<b>100</b>	<b>140</b>	<b>100</b>	<b>124</b>	<b>100</b>	<b>136</b>	<b>100</b>	<b>177</b>	<b>100</b>
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	697	96,7	138	95,8	135	96,4	121	97,6	129	94,9	174	98,3

b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	24	3,3	6	4,2	5	3,6	3	2,4	7	5,1	3	1,7
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0											
<b>IV</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm học 2024-2025</b>	<b>721</b>	<b>100</b>	<b>144</b>	<b>100</b>	<b>140</b>	<b>100</b>	<b>124</b>	<b>100</b>	<b>136</b>	<b>100</b>	<b>177</b>	<b>100</b>
<i>1</i>	<i>Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)</i>	<i>718</i>	<i>99,6</i>	<i>141</i>	<i>97,9</i>	<i>140</i>	<i>100</i>	<i>124</i>	<i>100</i>	<i>136</i>	<i>100</i>	<i>177</i>	<i>100</i>
	<i>Trong đó:</i>												
<i>a</i>	<i>Học sinh khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	<i>645</i>	<i>89,4</i>	<i>126</i>	<i>87,5</i>	<i>133</i>	<i>95</i>	<i>113</i>	<i>91,1</i>	<i>110</i>	<i>80,8</i>	<i>163</i>	<i>92,1</i>
<i>b</i>	<i>Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	<i>1</i>	<i>0,1</i>									<i>1</i>	<i>0,1</i>
<i>2</i>	<i>Ở lại lớp và bồi dưỡng hè (tỷ lệ so với tổng số)</i>	<i>3</i>	<i>0,04</i>	<i>3</i>	<i>0,2</i>								

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024 THU-CHI QUỸ NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM HỌC 2024-2025

TT	NỘI DUNG	Tổng số báo cáo quyết toán	Quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Quyết toán được duyệt chi tiết đơn vị trực thuộc (nếu có)
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu chi ngân sách theo năm tài chính trước liền kề</b>				
<b>1</b>	<b>Ngân sách nhà nước</b>	<b>9.681.711.788</b>	<b>9.681.711.788</b>	<b>0</b>	<b>9.681.711.788</b>
<b>1.1</b>	<b>Ngân sách chi thường xuyên</b>	<b>9.367.872.788</b>	<b>9.367.872.788</b>	<b>0</b>	<b>9.367.872.788</b>
	-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
	- Dự toán được giao trong năm	9.367.872.788	9.367.872.788	0	9.367.872.788
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	9.367.872.788	9.367.872.788	0	9.367.872.788
	+ Dự toán bổ sung trong năm				
	+ Kinh phí giảm trong năm			0	
	-Kinh phí thực nhận trong năm :	9.367.872.788	9.367.872.788	0	9.367.872.788

	- Kinh phí quyết toán trong đó :	9.367.872.788	9.367.872.788	0	9.367.872.788
	+ Tiền lương	3.120.437.700	3.120.437.700	0	3.120.437.700
	+ Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	38.128.200	38.128.200	0	38.128.200
	+ Phụ cấp lương	2.115.215.504	2.115.215.504	0	2.115.215.504
	+ Tiền thưởng	179.459.280	179.459.280	0	179.459.280
	+ Phúc lợi tập thể	12.100.000	12.100.000	0	12.100.000
	+ Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN,...	900.157.107	900.157.107	0	900.157.107
	+ Các khoản thanh toán khác cho cá nhân ( thu nhập tăng thêm)	1.595.707.200	1.595.707.200	0	1.595.707.200
	+ Thanh toán dịch vụ công cộng	80.090.600	80.090.600	0	80.090.600
	+ Vật tư văn phòng	249.178.600	249.178.600	0	249.178.600
	+ Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	35.739.600	35.739.600	0	35.739.600
	+ Công tác phí	18.000.000	18.000.000	0	18.000.000
	+ Chi phí thuê mướn	153.170.000	153.170.000	0	153.170.000
	+Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	185.210.000	185.210.000	0	185.210.000
	+ Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	283.488.997	283.488.997	0	283.488.997
	+ Chi phí khác	113.847.000	113.847.000	0	113.847.000
	+ Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	287.943.000	287.943.000	0	287.943.000
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:				
	+ Kinh phí đã nhận				
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc				
<b>1.2</b>	<b>Ngân sách chi không thường xuyên</b>	<b>313.839.000</b>	<b>313.839.000</b>	<b>0</b>	<b>313.839.000</b>
	-Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
	-Dự toán được giao trong năm	313.839.000	313.839.000	0	313.839.000
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	313.839.000	313.839.000	0	313.839.000
	+ Dự toán bổ sung trong năm				
	+ Kinh phí giảm trong năm				
	- Kinh phí thực nhận trong năm	313.839.000	313.839.000	0	313.839.000
	- Kinh phí quyết toán	313.839.000	313.839.000	0	313.839.000
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:				
	+ Kinh phí đã nhận				
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc				
<b>B</b>	<b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
<b>1</b>	<b>Học phí (nếu có)</b>				
<b>2</b>	<b>Dạy thêm học thêm, học nghề( nếu có)</b>				

<b>3</b>	<b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>				
<b>4</b>	<b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b>				
<b>4.1.</b>	<b>Trông giữ xe</b>				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu 30.000đồng/ tháng				
	Tổng số thu trong năm	40.380.000	40.380.000	0	40.380.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	40.380.000	40.380.000	0	40.380.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	40.380.000	40.380.000	0	40.380.000
	Số chi trong năm	40.380.000	40.380.000	0	40.380.000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia trực tiếp trông coi xe đạp cho HS	27.000.000	27.000.000	0	27.000.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4.038.000	4.038.000	0	4.038.000
	- Chi mua hàng hóa, vật tư hỗ trợ trông xe	1.211.000	1.211.000	0	1.211.000
	- Chi phúc lợi	8.131.000	8.131.000		8.131.000
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
<b>4.2.</b>	<b>Bán trú</b>				
<b>4.2.1</b>	<b>Suất ăn bán trú</b>				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu 30.000đ/ học sinh/ ngày/ bữa chính + phụ				
	Tổng số thu trong năm	945.180.000	945.180.000	0	945.180.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	945.180.000	945.180.000	0	945.180.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	945.180.000	945.180.000	0	945.180.000
	Số chi trong năm	945.180.000	945.180.000	0	945.180.000
	Trong đó: - Chi trả công ty cung cấp suất ăn bán trú.	945.180.000	945.180.000	0	945.180.000
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
<b>4.2.2</b>	<b>Chăm sóc bán trú</b>				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu 150.000đ/hs/tháng.				
	Tổng số thu trong năm	244.200.000	244.200.000	0	244.200.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	244.200.000	244.200.000	0	244.200.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	244.200.000	244.200.000	0	244.200.000
	Số chi trong năm	244.200.000	244.200.000	0	244.200.000

	Trong đó: - Chi trả công cho GV trực tiếp trông bán trú	146.520.000	146.520.000	0	146.520.000
	- Chi phục vụ, quét dọn và bảo vệ	24.420.000	24.420.000	0	24.420.000
	- Chi quản lý tổ chức bán trú, quản lý quỹ	48.840.000	48.840.000	0	48.840.000
	- Chi quản lý an toàn thực phẩm	12.210.000	12.210.000	0	12.210.000
	- Chi phúc lợi	7.326.000	7.326.000	0	7.326.000
	- Chi nộp thuế TNDN	4.884.000	4.884.000	0	4.884.000
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
<b>4.2.3</b>	<b>Mua sắm trang thiết bị bán trú</b>				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu 300.000đ/hs/năm.				
	Tổng số thu trong năm	61.500.000	61.500.000	0	61.500.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	61.500.000	61.500.000	0	61.500.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	61.500.000	61.500.000	0	61.500.000
	Số chi trong năm	61.500.000	61.500.000	0	61.500.000
	Trong đó: - Chi mua chăn thu hè, gối, đồ dùng vệ sinh bán trú, giặt chăn gối cho HS bán trú...	61.500.000	61.500.000	0	61.500.000
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
<b>4.3</b>	<b>Quản lý học sinh ngoài giờ chính khóa</b>				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu: 10.000đ/tiết/HS				
	Tổng số thu trong năm	1.175.000.000	1.175.000.000	0	1.175.000.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.175.000.000	1.175.000.000	0	1.175.000.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	1.175.000.000	1.175.000.000	0	1.175.000.000
	Số chi trong năm	1.175.000.000	1.175.000.000	0	1.175.000.000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy	822.500.000	822.500.000	0	822.500.000
	- Chi quản lý tổ chức dạy học	117.500.000	117.500.000	0	117.500.000
	- Chi quản lý quỹ	58.750.000	58.750.000	0	58.750.000
	- Chi hỗ trợ CSVC	82.250.000	82.250.000	0	82.250.000
	- Chi nộp thuế TNDN	23.500.000	23.500.000	0	23.500.000
	- Chi phúc lợi	70.500.000	70.500.000	0	70.500.000
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
<b>4.4</b>	<b>Nước uống</b>				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu 10.000đ/HS/tháng ( 90.000đ/HS/năm /2 kì )				
	Tổng số thu trong năm	64.750.000	64.750.000	0	64.750.000

	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	64.750.000	64.750.000	0	64.750.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	64.750.000	64.750.000	0	64.750.000
	Số chi trong năm	64.750.000	64.750.000	0	64.750.000
	Trong đó: - Chi trả nhà cung cấp nước uống	64.750.000	64.750.000	0	64.750.000
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
<b>4.5</b>	<b>Hỗ trợ CSVN 2 buổi/ngày</b>				
	Số dư năm trước chuyển sang	10.920.900	10.920.900	0	10.920.900
	Mức thu: 30.000đ/hs/tháng				
	Tổng số thu trong năm	176.370.000	176.370.000	0	176.370.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	176.370.000	176.370.000	0	176.370.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	176.370.000	176.370.000	0	176.370.000
	Số chi trong năm	176.410.100	176.410.100	0	176.410.100
	Số dư cuối năm	10.880.800	10.880.800	0	10.880.800
<b>5</b>	<b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị</b>				
<b>5.1</b>	<b>Kỹ năng sống</b>				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu 12.000đồng/ tiết/học sinh; 48.000đ/tháng				
	Tổng số thu trong năm	104.928.000	104.928.000	0	104.928.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	104.928.000	104.928.000	0	104.928.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	104.928.000	104.928.000	0	104.928.000
	Số chi trong năm	104.928.000	104.928.000	0	104.928.000
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết	87.090.240	87.090.240	0	87.090.240
	- Chi công tác quản lý dạy học	4.197.120	4.197.120	0	4.197.120
	- Chi công tác quản lý quỹ	2.098.560	2.098.560	0	2.098.560
	- Chi hỗ trợ CSVN	4.197.120	4.197.120	0	4.197.120
	- Chi phúc lợi	5.246.400	5.246.400	0	5.246.400
	- Chi nộp thuế TNDN	2.098.560	2.098.560	0	2.098.560
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
<b>5.2</b>	<b>Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài</b>				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu 35.000đồng/ tiết/học sinh; 140.000đ/tháng				
	Tổng số thu trong năm	754.215.000	754.215.000	0	754.215.000

	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	754.215.000	754.215.000	0	754.215.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	754.215.000	754.215.000	0	754.215.000
	Số chi trong năm	754.215.000	754.215.000	0	754.215.000
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết	625.998.450	625.998.450	0	625.998.450
	- Chi công tác quản lý dạy học	30.168.600	30.168.600	0	30.168.600
	- Chi công tác quản lý quỹ	15.084.300	15.084.300	0	15.084.300
	- Chi hỗ trợ CSVN	30.168.600	30.168.600	0	30.168.600
	- Chi phúc lợi	37.710.750	37.710.750	0	37.710.750
	- Chi nộp thuế TNDN	15.084.300	15.084.300	0	15.084.300
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
<b>5.3</b>	<b>Tiếng Anh giáo viên người Việt Nam</b>				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu 10.000đồng/ tiết/học sinh 40.000đồng/học sinh/tháng				
	Tổng số thu trong năm	215.490.000	215.490.000	0	215.490.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	215.490.000	215.490.000	0	215.490.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	215.490.000	215.490.000	0	215.490.000
	Số chi trong năm	215.490.000	215.490.000	0	215.490.000
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết	178.856.700	178.856.700	0	178.856.700
	- Chi công tác quản lý dạy học	8.619.600	8.619.600	0	8.619.600
	- Chi công tác quản lý quỹ	4.309.800	4.309.800	0	4.309.800
	- Chi hỗ trợ CSVN	8.619.600	8.619.600	0	8.619.600
	- Chi phúc lợi	10.774.500	10.774.500	0	10.774.500
	- Chi nộp thuế TNDN	4.309.800	4.309.800	0	4.309.800
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
<b>5.4</b>	<b>Hoạt động trải nghiệm STEM</b>				
	Số dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0
	Mức thu : 80.000đồng/học sinh/tháng				
	Tổng số thu trong năm	142.040.000	142.040.000	0	142.040.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	142.040.000	142.040.000	0	142.040.000
	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	142.040.000	142.040.000	0	142.040.000
	Số chi trong năm	142.040.000	142.040.000	0	142.040.000
	Trong đó: - Chi thanh toán tiền công ty liên kết	117.893.200	117.893.200	0	117.893.200
	- Chi công tác quản lý dạy học	5.681.600	5.681.600	0	5.681.600

	- Chi công tác quản lý quỹ	2.840.800	2.840.800	0	2.840.800
	- Chi hỗ trợ CSVN	5.681.600	5.681.600	0	5.681.600
	- Chi phúc lợi	7.102.000	7.102.000	0	7.102.000
	- Chi nộp thuế TNDN	2.840.800	2.840.800	0	2.840.800
	Số dư cuối năm	0	0	0	0
<b>6</b>	<b>Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở</b> (Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế)				
<b>6.1</b>	<b>Bảo hiểm y tế</b>				
	Số học sinh tham gia	653	653	0	653
	Mức thu				
	HS 12 tháng: 884.520 đ	541	541	0	541
	HS 13 tháng: 958.230 đ	13	13	0	13
	HS 14 tháng: 1.031.940 đ	15	15	0	15
	HS 15 tháng: 1.105.650 đ	84	84	0	84
	Tổng thu	599.336.010	599.336.010	0	599.336.010
	Đã chi	599.336.010	599.336.010	0	599.336.010
	Dư	0	0	0	0
<b>6.2</b>	<b>Quỹ vòng tay bè bạn (đội)</b>				
	Số học sinh toàn trường	690	690	0	690
	Mức thu : Thu thông qua các hình thức khuyến khích học sinh thu gom vỏ chai, phế liệu, nuôi lợn,... xây dựng quỹ, tạo kinh phí hoạt động Đội				
	Tổng thu	34.500.000	34.500.000	0	34.500.000
	Đã chi	34.500.000	34.500.000	0	34.500.000
	Trong đó : - Nộp quỹ kế hoạch nhỏ về huyện đoàn, ủng hộ xây nhà khăn quàng đỏ,..	10.189.000	10.189.000	0	10.189.000
	-Chi đại hội liên đội, chuyên đề đội, liên hoan cháu ngoan Bác Hồ,..	24.311.000	24.311.000	0	24.311.000
	Dư	0	0	0	0

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### 7.1. Tập thể:

- Trường đạt Tập thể Lao động Tiên tiến.
- 06 đ/c đạt CSTĐ CS.
- 22 đ/c đạt danh hiệu LĐTT.
- 3 đ/c được bằng khen của CT UBND TP.

### 7.2. Chất lượng giáo dục năm học 2024-2025:

- Học sinh hoàn thành chương trình lớp học: từ lớp 1 đến lớp 4: 99,45 %
- Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học: 100 %.

### 7.3. Khen thưởng:

- Số học sinh được khen thưởng: 89,45%. Trong đó:

+ HS xuất sắc: 54,5 %

+ Khen tiêu biểu: 34,95 %

**\* Học sinh tham gia các kỳ giao lưu mở rộng:**

+ Cấp quốc tế: 1 giải Toán quốc tế (01 huy chương vàng).

+ Cấp quốc gia: 46 (18 huy chương và 28 giấy chứng nhận).

+ Thành phố: 36 giải

+ Quận (Huyện): 125 giải.



**Nguyễn Thị Kim Oanh**